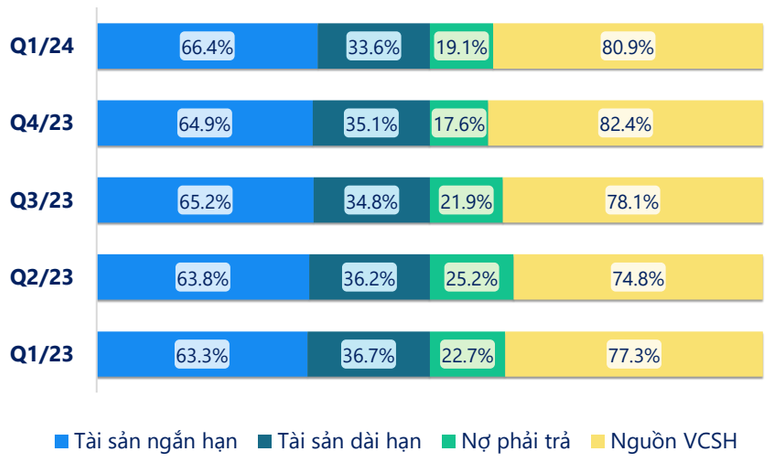
FireAnt

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,150
SL cổ phiếu LH	22,086,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,025
% sở hữu nước ngoài	9.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	786
P/E	8.9
EPS	3,992

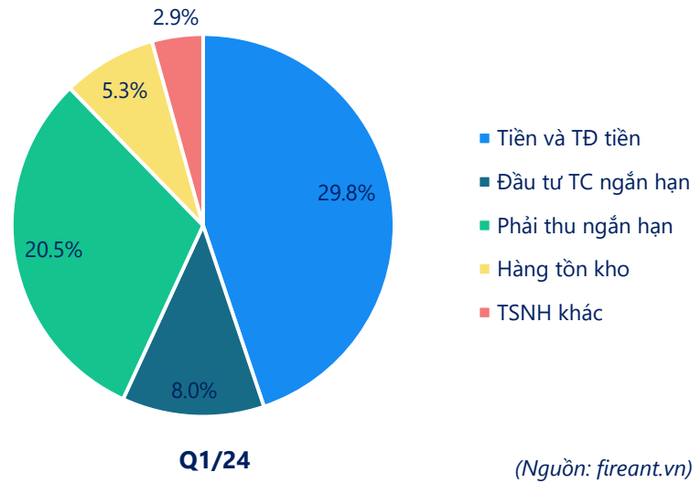
	YTD	1T	3T	6T
SFI	11.8%	2.0%	12.3%	9.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



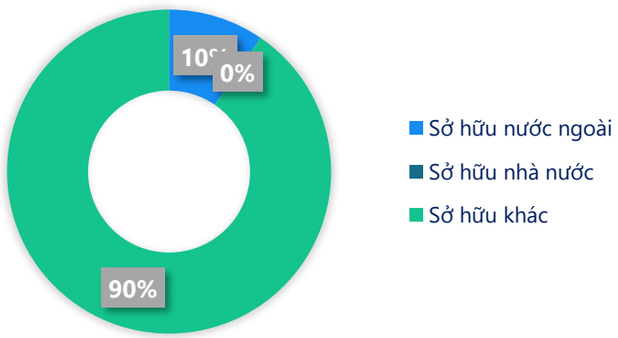
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



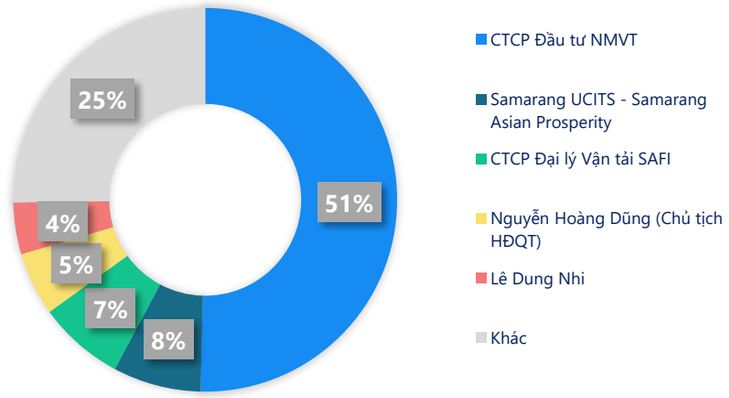
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



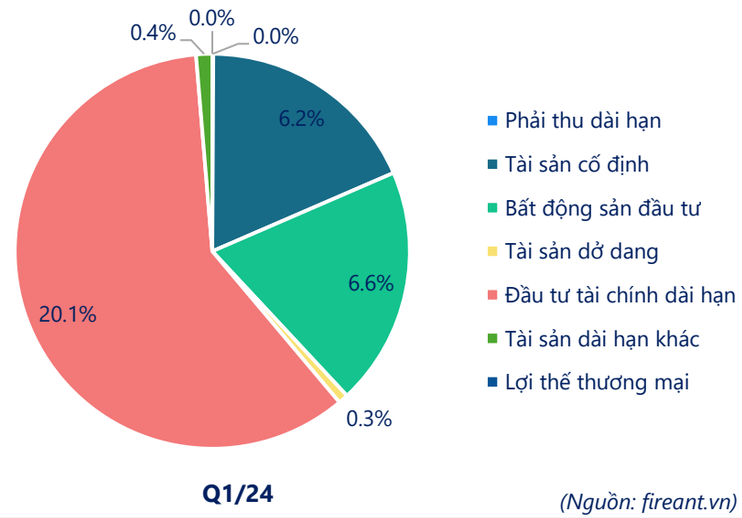
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

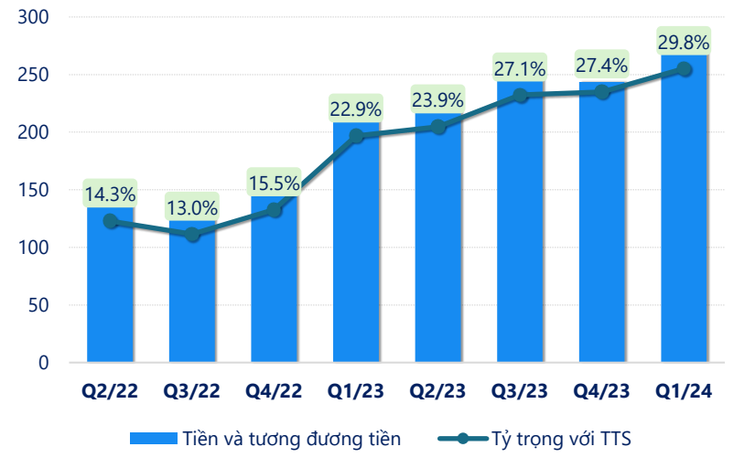


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

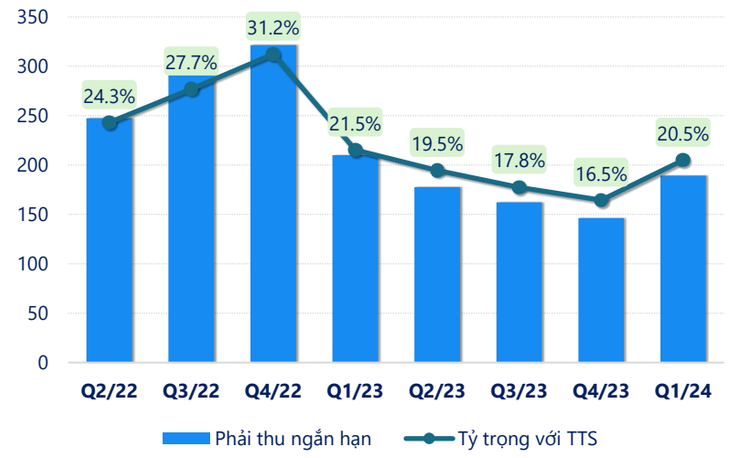
CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Tiền và tương đương tiền



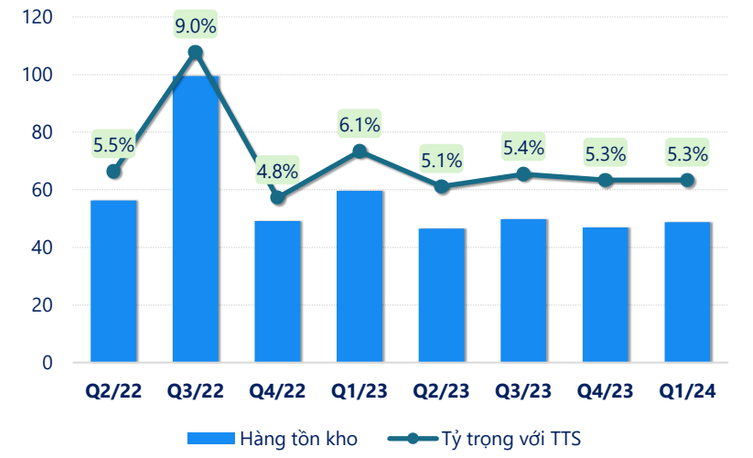
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



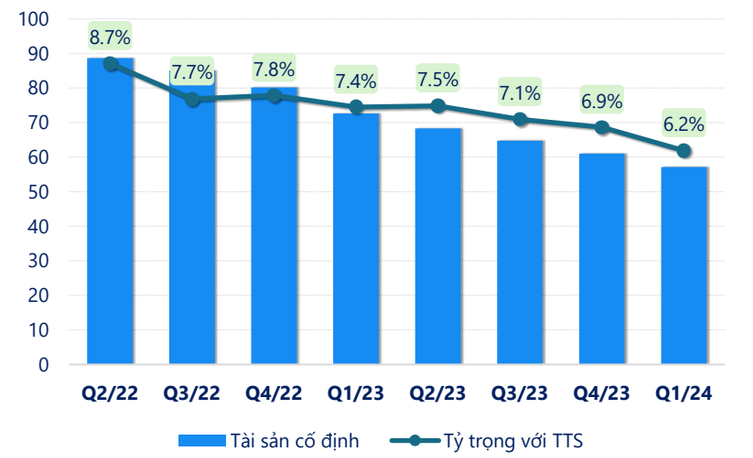
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



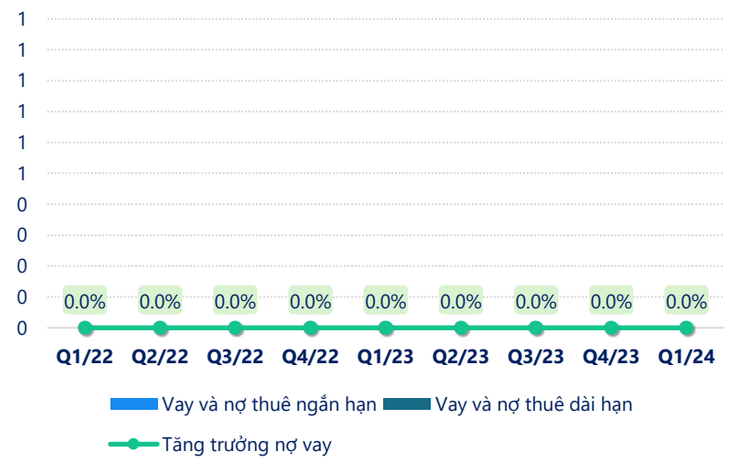
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



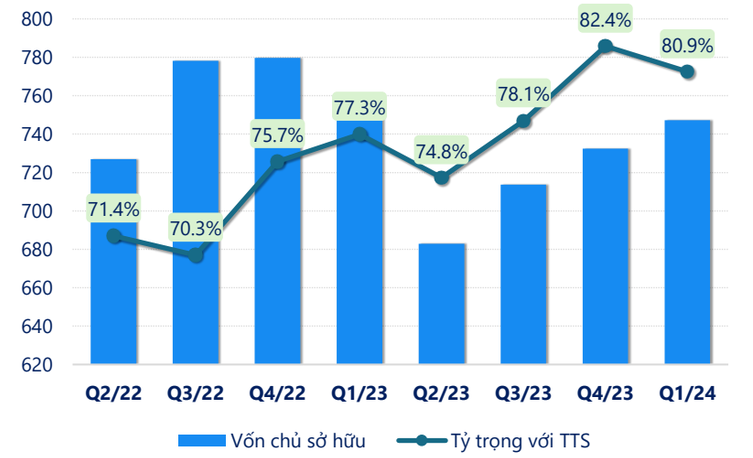
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

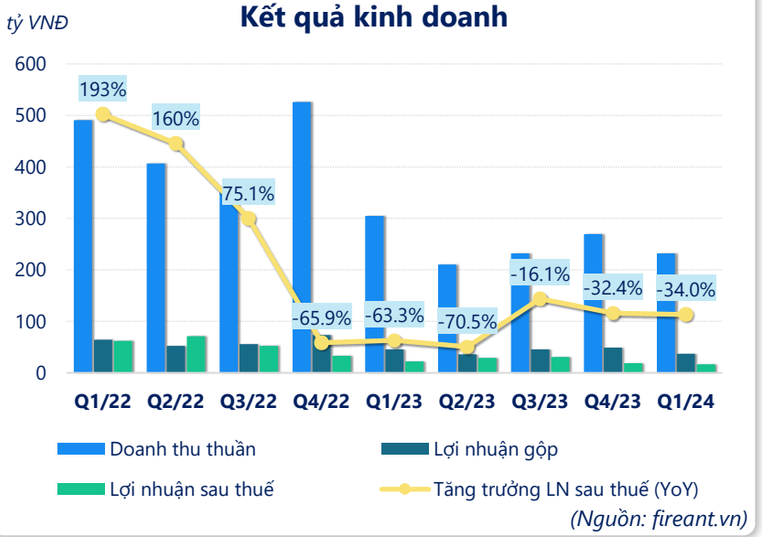


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

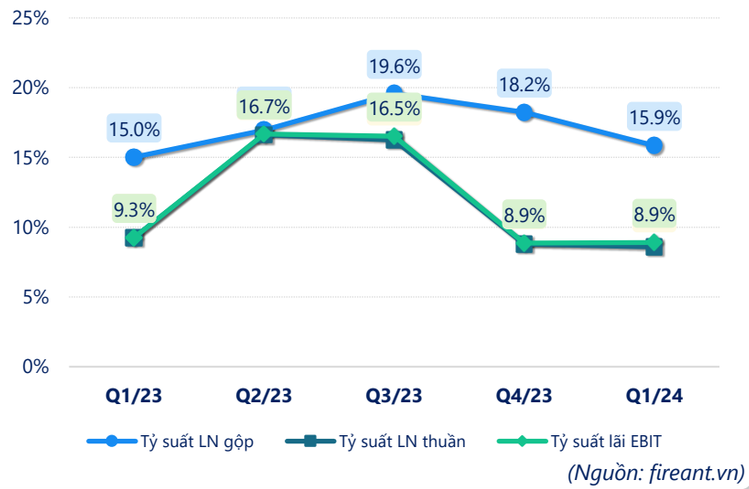
CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Kết quả kinh doanh



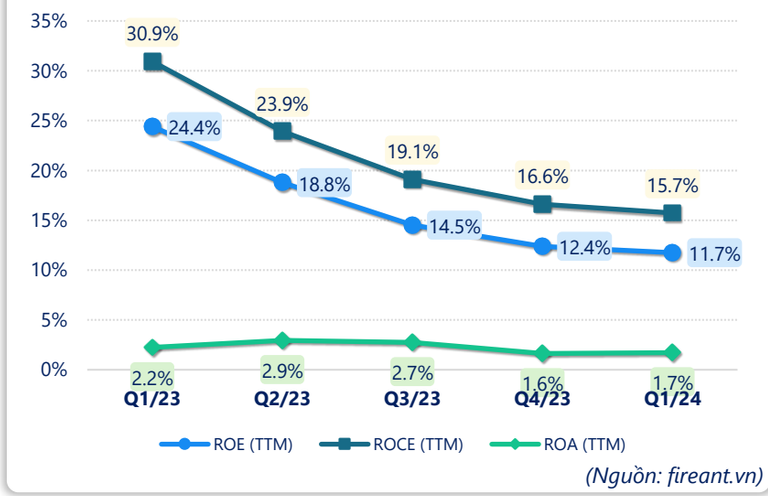
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



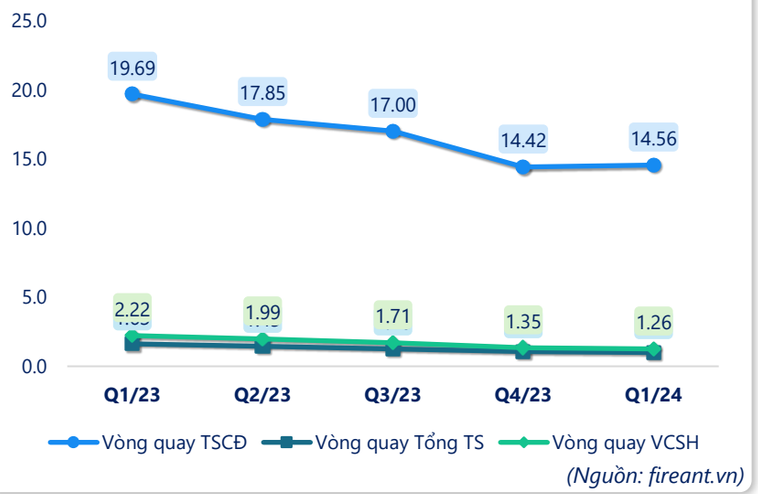
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



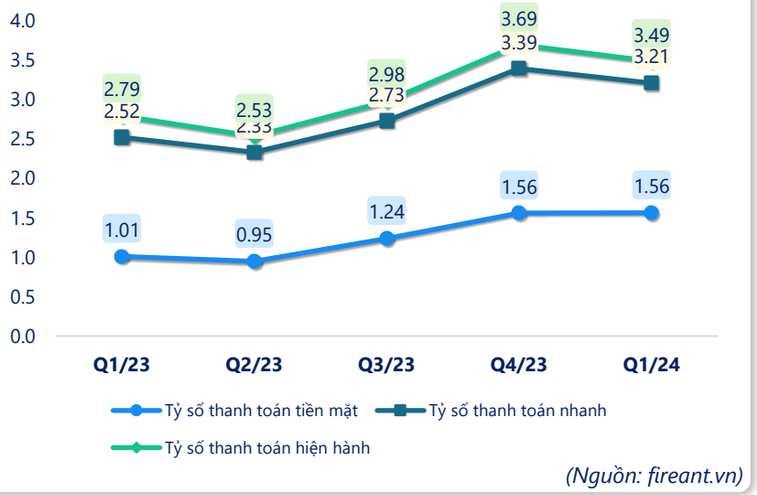
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



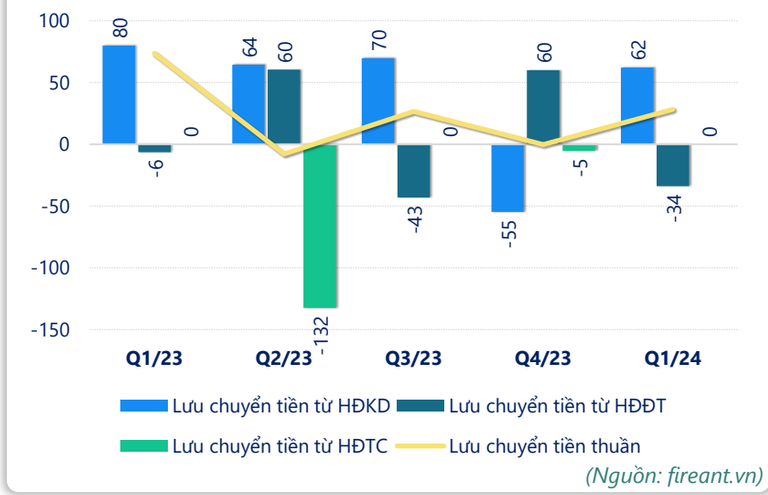
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**923**	**891**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	613	577	6.3%
Tiền và tương đương tiền	275	244	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.7	114	-35.4%
Phải thu ngắn hạn	189	146	29.4%
Hàng tồn kho	48.7	46.9	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	25.9	2.1%
Tài sản dài hạn	**310**	**314**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	57.1	61.0	-6.4%
Bất động sản đầu tư	60.7	60.7	0.0%
Tài sản dở dang	2.51	0.29	771%
Đầu tư tài chính dài hạn	186	187	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.09**	**4.57**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	176	156	12.6%
Nợ ngắn hạn	**176**	**156**	**12.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	119	124	-4.1%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**747**	**735**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**747**	**735**	**1.7%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	305	211	232	270	232
Giá vốn hàng bán	259	175	187	221	195
Lợi nhuận gộp	45.8	35.7	45.5	49.2	36.8
Doanh thu HĐTC	10.8	19.0	16.0	5.72	6.84
Chi phí TC	4.13	0.26	0.10	0.35	0.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.26
LN trong công ty LKLD	0	1.27	0	-0.86	0
Chi phí bán hàng	17.3	16.2	16.9	24.6	16.5
Chi phí QLDN	7.02	4.57	6.75	5.32	6.86
LN thuần từ HĐKD	28.2	35.0	37.7	23.8	19.9
Lợi nhuận khác	0.00	0.12	0.65	0.16	0.50
LN trước thuế	28.2	35.1	38.4	23.9	20.4
Lợi nhuận sau thuế	22.4	29.0	30.8	18.7	16.6
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	28.4	27.7	15.7	16.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.9	64.3	69.7	-54.7	62.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.33	60.3	-43.1	59.9	-34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-132	0	-5.48	0
Tiền đầu kỳ	152	224	218	248	244
Lưu chuyển tiền thuần	**73.5**	**-7.89**	**26.6**	**-0.24**	**28.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.61	2.03	3.17	-3.77	3.14
Tiền cuối kỳ	224	218	248	244	275

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic